

Phụ lục 02
CÁC ĐIỂM MỎ CHƯA CÓ KẾT QUẢ THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

STT	Loại Khoáng sản	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ký hiệu mỏ	Suất đầu tư thực tế thăm dò (đồng)/ha	Dự toán Đề án thăm dò khoáng sản (= suất đầu tư x diện tích mỏ)	Năng lực tài chính tối thiểu (đồng), để đánh giá tiêu chí vốn chủ sở hữu (= 50% x Dự toán đề án thăm dò)
I. Thành phố Quy Nhơn (2 mỏ)							
1	Đất làm vật liệu san lấp	5,20	xã Phước Mỹ	ĐG-07	109.000.000	566.800.000	283.400.000
2	Đất làm vật liệu san lấp	4,88	xã Phước Mỹ	ĐG-08	109.000.000	531.920.000	265.960.000
II. Thị xã An Nhơn (2 mỏ)							
1	Đất làm vật liệu san lấp	4,25	xã Nhơn Lộc và xã Nhơn Tân	ĐG-09	109.000.000	463.250.000	231.625.000
2	Đất làm vật liệu san lấp	1,05	xã Nhơn Lộc	ĐG-10	109.000.000	114.450.000	57.225.000
III. Thị xã Hoài Nhơn (01 mỏ)							
1	Đất làm vật liệu san lấp	7,00	Phường Hoài Hảo và Hoài Thanh Tây	ĐG-11	109.000.000	763.000.000	381.500.000
IV. Huyện Vân Canh (9 mỏ)							
1	Đá làm VLXDĐT Đất san lấp	5,00	xã Canh Hiền, xã Canh Vinh	ĐG-12	207.000.000	1.035.000.000	517.500.000
2	Cát làm VLXDĐT	2,99	xã Canh Hiền	ĐG-13	47.000.000	140.530.000	70.265.000
3	Đá làm VLXDĐT có thu hồi	1,518	Xã Canh Hiệp	ĐG-14	473.000.000	718.014.000	359.007.000
4	Cát làm VLXDĐT	2,50	xã Canh Vinh	ĐG-15	47.000.000	117.500.000	58.750.000
5	Đất sét làm gạch ngói	6,67	Canh Hiền	ĐG-16	89.000.000	593.630.000	296.815.000
6	Đất làm vật liệu san lấp	13,58	xã Canh Hiệp	ĐG-17	109.000.000	1.480.220.000	740.110.000

STT	Loại Khoáng sản	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ký hiệu mỏ	Suất đầu tư thực tế thăm dò (đồng)/ha	Dự toán Đề án thăm dò khoáng sản (= suất đầu tư x diện tích mỏ)	Năng lực tài chính tối thiểu (đồng), để đánh giá tiêu chí vốn chủ sở hữu (= 50% x Dự toán đề án thăm dò)
7	Đất làm vật liệu san lấp	14,10	xã Canh Hiệp	ĐG-18	109.000.000	1.536.900.000	768.450.000
8	Đất làm vật liệu san lấp	4,30	xã Canh Hoà	ĐG-20	109.000.000	468.700.000	234.350.000
9	Đất làm vật liệu san lấp	5,015	xã Canh Hiến	ĐG-21	109.000.000	546.635.000	273.317.500
V. Huyện Tây Sơn (12 mỏ)							
1	Cát làm VLXDTT	5,00	xã Tây Thuận	ĐG-22	47.000.000	235.000.000	117.500.000
2	Cát làm VLXDTT	5,00	xã Tây Thuận	ĐG-23	47.000.000	235.000.000	117.500.000
3	Cát làm VLXDTT	8,42	xã Tây Giang	ĐG-24	47.000.000	395.740.000	197.870.000
4	Đất làm vật liệu san lấp	9,00	xã Bình Nghi	ĐG-25	109.000.000	981.000.000	490.500.000
5	Đất làm vật liệu san lấp	8,018	xã Bình Nghi	ĐG-26	109.000.000	873.962.000	436.981.000
6	Đất làm vật liệu san lấp	5,023	xã Tây Phú	ĐG-28	109.000.000	547.507.000	273.753.500
7	Đất làm vật liệu san lấp	3,547	xã Tây An	ĐG-29	109.000.000	386.623.000	193.311.500
8	Đất làm vật liệu san lấp	1,89	xã Bình Nghi	ĐG-30	109.000.000	206.010.000	103.005.000
9	Đất làm vật liệu san lấp	5,065	xã Bình Nghi	ĐG-31	109.000.000	552.085.000	276.042.500
10	Đất làm vật liệu san lấp	2,24	thôn Phú An, xã Tây Xuân	ĐG-32	109.000.000	244.160.000	122.080.000
11	Đất sét làm gạch ngói	9,736	xã Bình Nghi	ĐG-33	89.000.000	866.504.000	433.252.000

STT	Loại Khoáng sản	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ký hiệu mỏ	Suất đầu tư thực tế thăm dò (đồng)/ha	Dự toán Đề án thăm dò khoáng sản (= suất đầu tư x diện tích mỏ)	Năng lực tài chính tối thiểu (đồng), để đánh giá tiêu chí vốn chủ sở hữu (= 50% x Dự toán đề án thăm dò)
12	Đất sét làm gạch ngói	1,78	xã Bình Nghi	ĐG-34	89.000.000	158.420.000	79.210.000
VI. Huyện An Lão (2 mỏ)							
1	Đất làm vật liệu san lấp	3,37	xã An Tân	ĐG-35	109.000.000	367.330.000	183.665.000
2	Đất làm vật liệu san lấp	4,90	xã An Hòa	ĐG-36	109.000.000	534.100.000	267.050.000
VII. Huyện Hoài Ân (2 mỏ)					109.000.000		
1	Đất làm vật liệu san lấp	5,084	xã Ân Tường Tây	ĐG-39	109.000.000	554.156.000	277.078.000
2	Cát làm VLXDĐT	3,447	xã Ân Hữu	ĐG-40	47.000.000	162.009.000	81.004.500
VIII. Huyện Tuy Phước (1 mỏ)							
1	Đất làm vật liệu san lấp	8,40	xã Phước Thành	ĐG-41	109.000.000	915.600.000	457.800.000
IX. Huyện Vĩnh Thạnh (3 mỏ)							
1	Cát làm VLXDĐT	3,085	Thôn Định Quang, xã Vĩnh Quang	ĐG-42	47.000.000	144.995.000	72.497.500
2	Cát làm VLXDĐT	2,042	xã Vĩnh Kim	ĐG-43	47.000.000	95.974.000	47.987.000
3	Đất làm vật liệu san lấp	9,346	TT.Vĩnh Thạnh	ĐG-44	109.000.000	1.018.714.000	509.357.000
X. Huyện Phù Cát (4 mỏ)							
1	Đất làm vật liệu san lấp	2,390	xã Cát Nhơn	ĐG-45	109.000.000	260.510.000	130.255.000
2	Đất làm vật liệu san lấp	3,300	xã Cát Hanh và xã Cát Hiệp	ĐG-46	109.000.000	359.700.000	179.850.000
3	Đất làm vật liệu san lấp	3,800	xã Cát Khánh	ĐG-47	109.000.000	414.200.000	207.100.000

STT	Loại Khoáng sản	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ký hiệu mỏ	Suất đầu tư thực tế thăm dò (đồng)/ha	Dự toán Đề án thăm dò khoáng sản (= suất đầu tư x diện tích mỏ)	Năng lực tài chính tối thiểu (đồng), để đánh giá tiêu chí vốn chủ sở hữu (= 50% x Dự toán đề án thăm dò)
4	Đất làm vật liệu san lấp	3,000	xã Cát Khánh	ĐG-48	109.000.000	327.000.000	163.500.000
XI. Huyện Phù Mỹ (1 mỏ)					109.000.000		
1	Cát làm vật liệu xây dựng (cát tô)	3,000	xã Mỹ An	ĐG-49	75.000.000	225.000.000	112.500.000

Ghi chú: Khoản 3 Điều 68 Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 quy định "Việc đánh giá hồ sơ tham gia đấu giá về tiêu chí vốn chủ sở hữu của tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 15 Nghị định 22/2012/NĐ-CP". Trong đó, suất đầu tư thực tế được lấy trung bình cộng của suất đầu tư của một số mỏ đã được Hội đồng thẩm định đề án thăm dò của tỉnh thông qua một số dự án chia cho diện tích mỏ (như hướng dẫn tại khoản 3 Điều 68 Nghị định 158/2016/NĐ-CP)